CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (HSX: ACC)

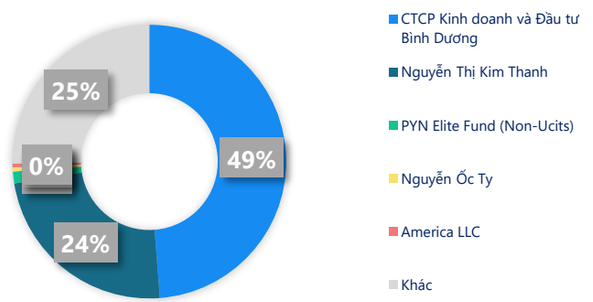
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

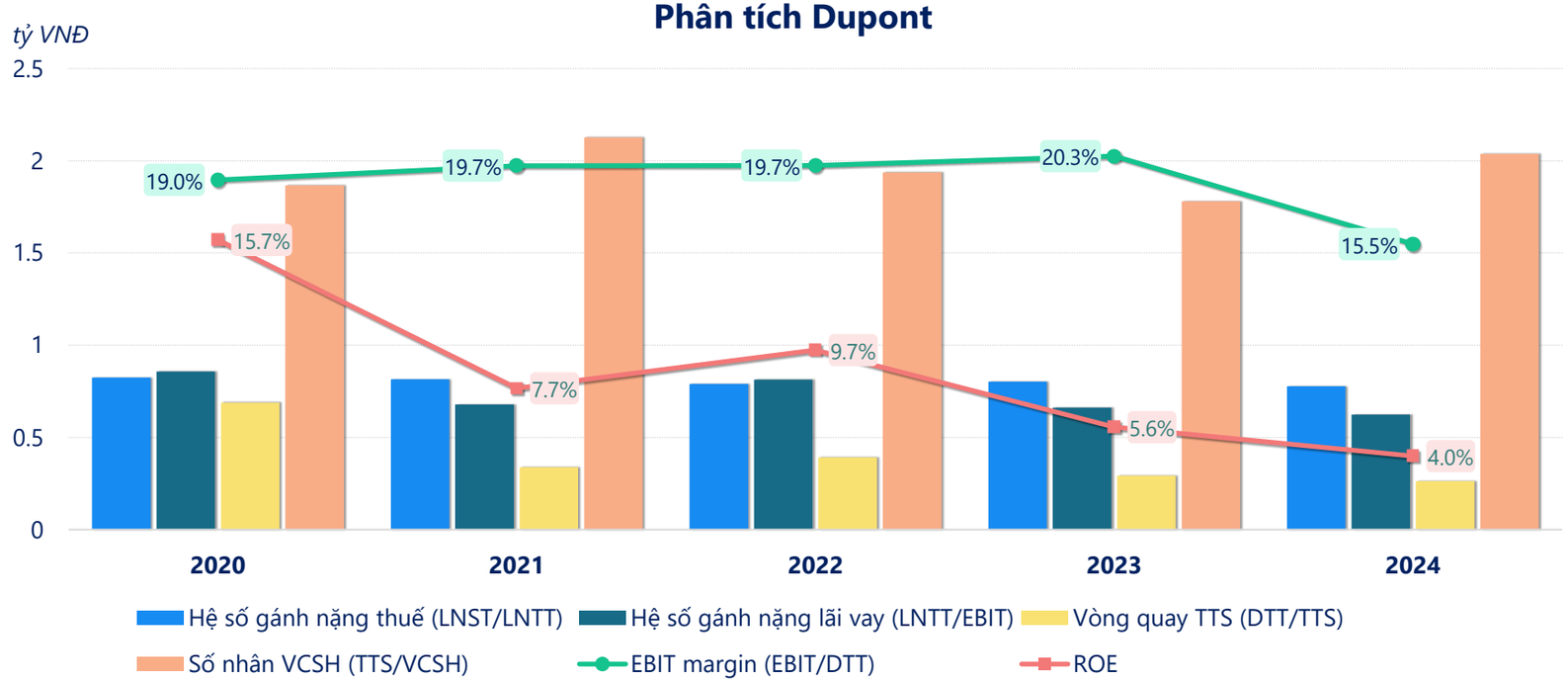
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,533
Số lượng CPLH (CP)	104,999,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	219,470
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	0.91
EPS	494
P/E	29.5

	YTD	1T	3T	6T
ACC	6.2%	11.0%	8.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

700

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 48.0| 7.4%

LN sau thuế

2024

52.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.7| -25.1%

ROE

2024

4.0%

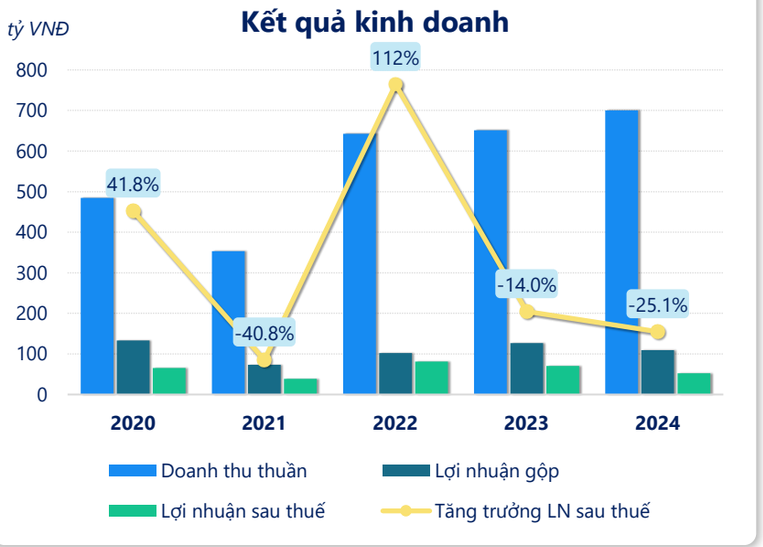
+/- YoY: ▼ 1.6%

ROA

2024

2.0%

+/- YoY: ▼ 1.2%



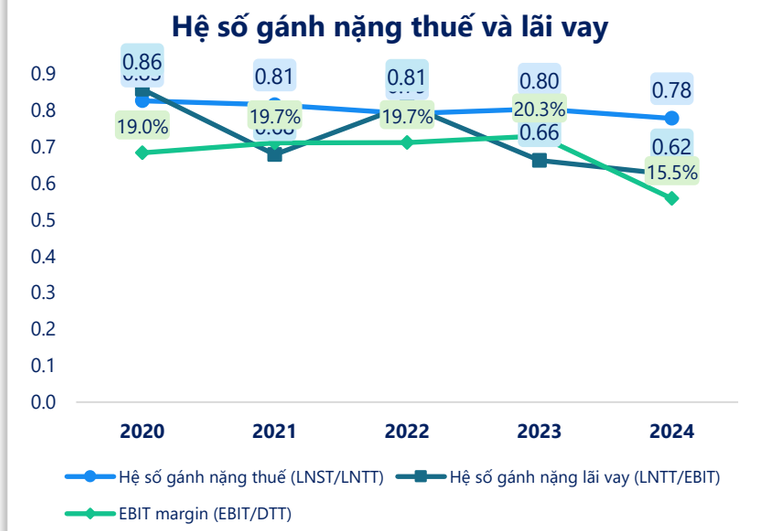
Năm **2024**, **ACC** ghi nhận doanh thu thuần **700.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.51** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.43%** và **giảm 25.1%** so với năm trước.

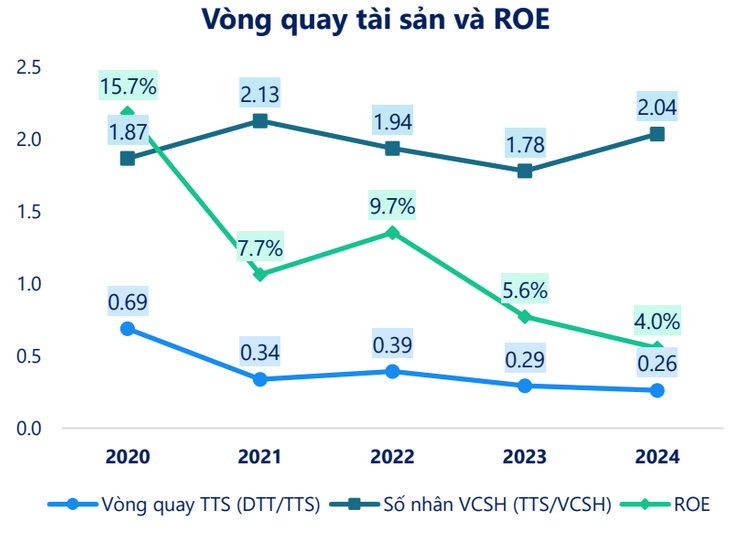
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.99%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.62**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



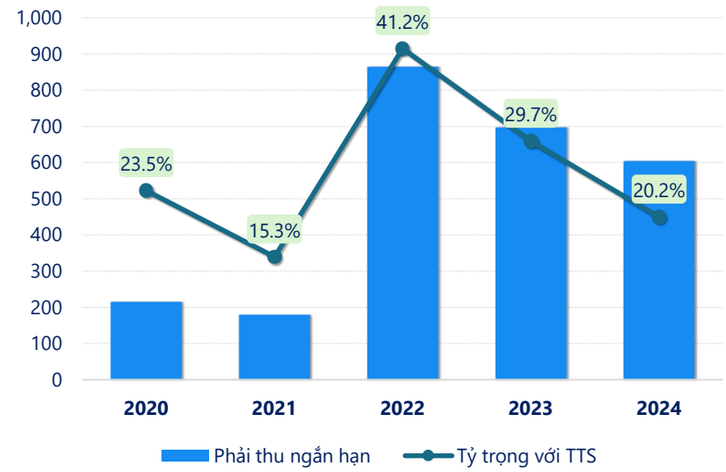


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

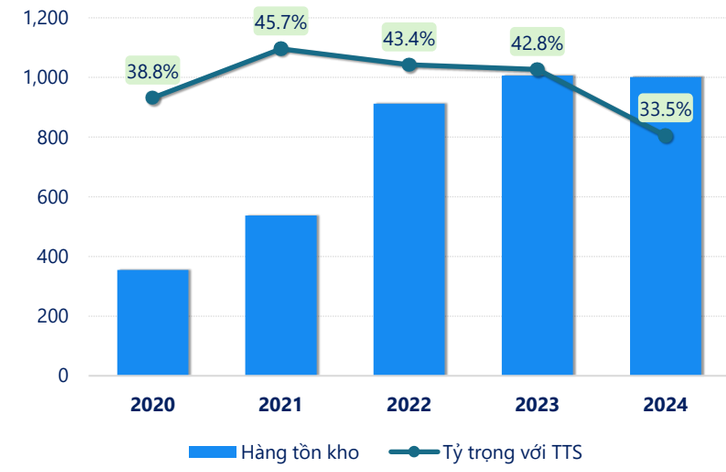
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

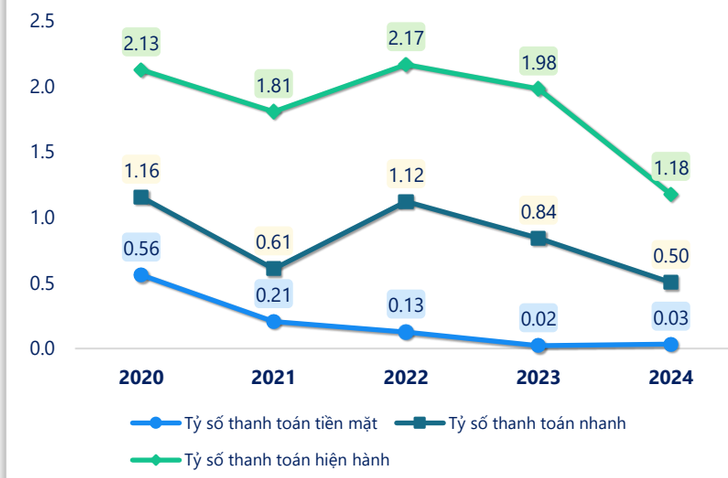
Phải thu ngắn hạn



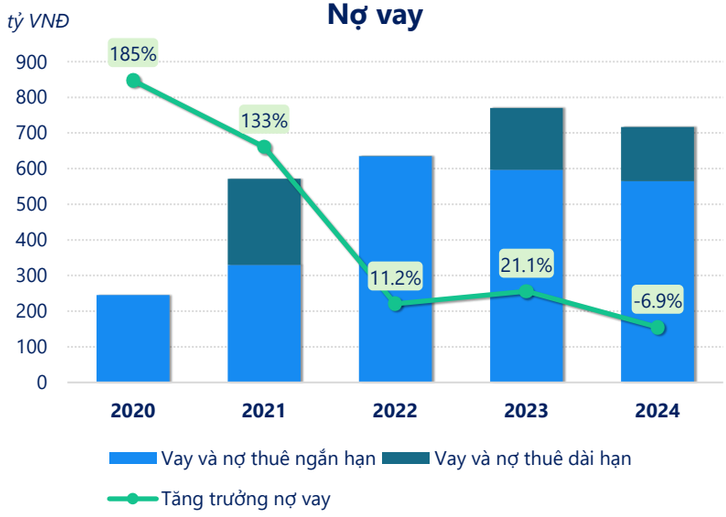
Hàng tồn kho



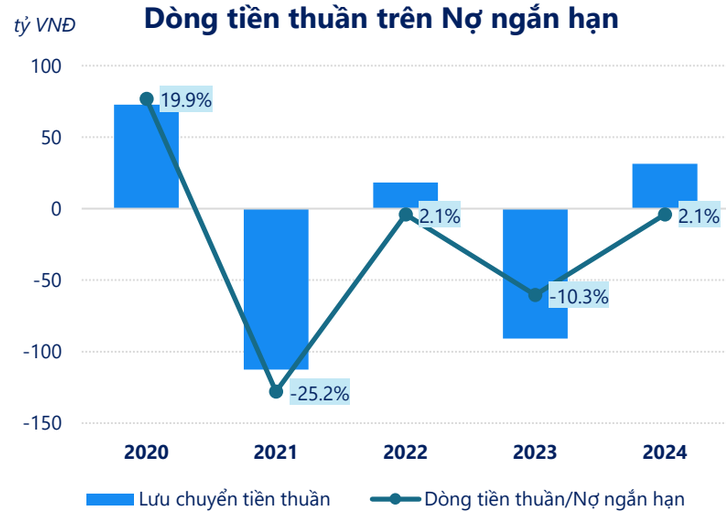
Chỉ số thanh khoản



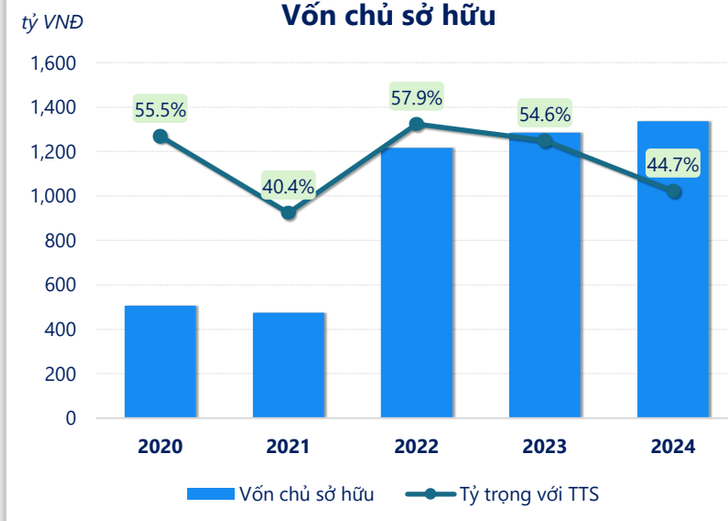
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,989**	**2,352**	**27.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	1,752	0.1%
Tiền và tương đương tiền	50.8	19.4	162%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	605	698	-13.3%
Hàng tồn kho	1,002	1,007	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	96.0	28.7	235%
Tài sản dài hạn	**1,235**	**600**	**106%**
Phải thu dài hạn	0	100	-100%
Tài sản cố định	6.54	9.58	-31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	740	393	88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	464	72.2	543%
Tài sản dài hạn khác	**25.2**	**25.5**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,652	1,067	54.8%
Nợ ngắn hạn	**1,491**	**885**	**68.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	597	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	797	201	296%
Nợ dài hạn	161	182	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	173	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,337**	**1,285**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,337**	**1,285**	**4.0%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**353**	**642**	**652**	**700**
Giá vốn hàng bán	352	280	540	525	590
Lợi nhuận gộp	**133**	**73.0**	**102**	**127**	**110**
Doanh thu HĐTC	2.84	21.0	52.9	17.7	14.6
Chi phí TC	13.2	24.5	23.6	44.6	40.8
Chi phí lãi vay	**13.2**	**22.4**	**23.6**	**44.6**	**40.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	9.09	14.4	13.1	6.70
Chi phí QLDN	29.6	16.9	18.8	17.0	13.2
LN thuần từ HĐKD	**77.4**	**43.5**	**98.5**	**69.4**	**63.7**
Lợi nhuận khác	1.38	3.74	4.67	17.9	3.89
LN trước thuế	**78.8**	**47.3**	**103**	**87.3**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**65.0**	**38.5**	**81.6**	**70.2**	**52.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.3**	**37.6**	**82.3**	**69.5**	**52.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-272	-457	-439	-379	433
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.17	25.3	-270	158	-348
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	353	320	727	130	-53.2
Tiền đầu kỳ	132	205	92.1	110	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**72.7**	**-113**	**18.2**	**-90.9**	**31.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	205	92.1	110	19.4	50.8